

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HTG)

Tổng CTCP Dệt may Hòa Thọ

Ngày 31/12/2024	48,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.9%	16.3%	36.0%

DT thuần 2024
5,103
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 403 8.6%

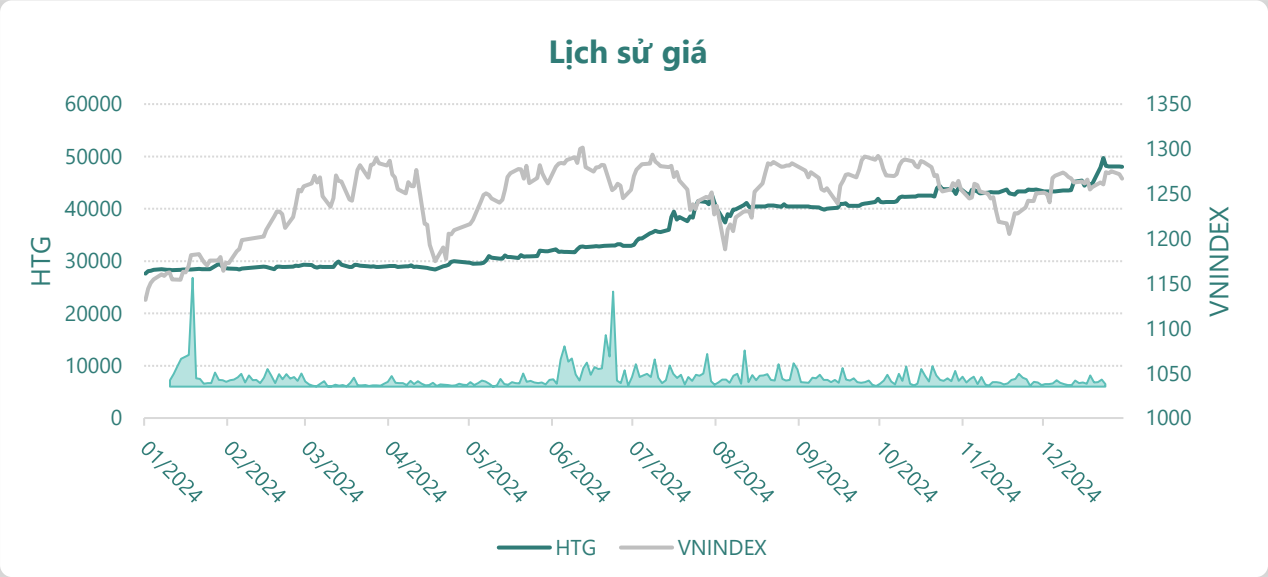
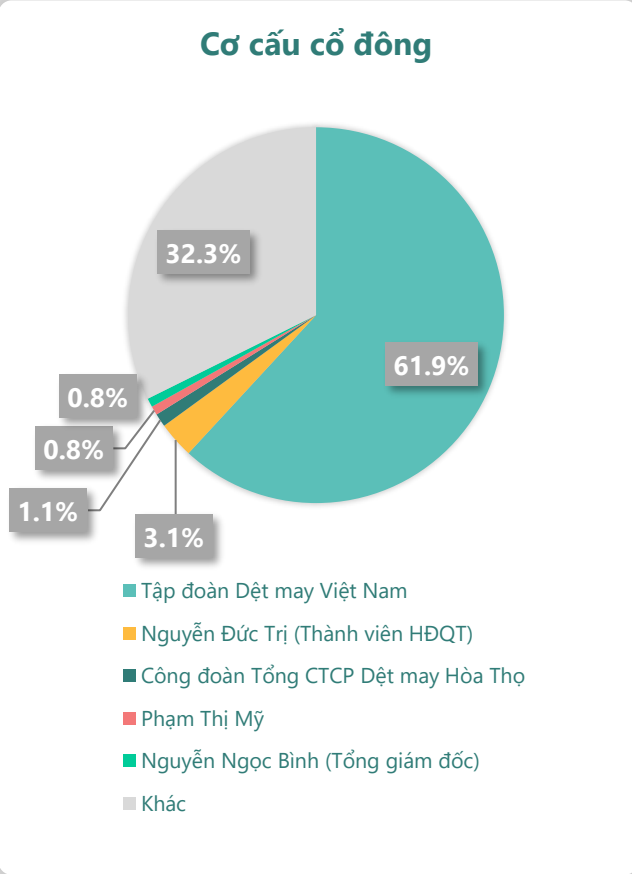
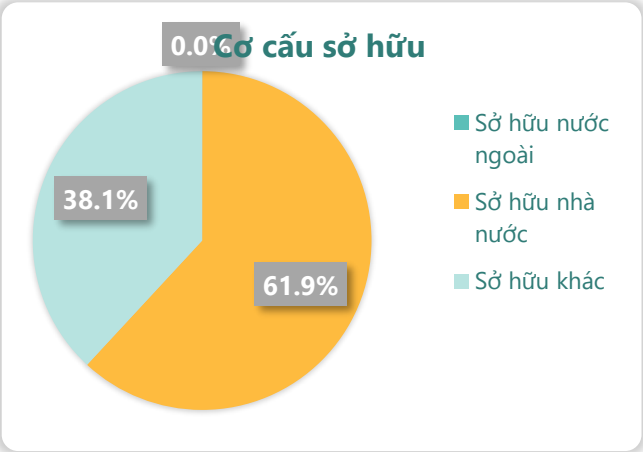
LN thuần 2024
335
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 128 61.7%

LN sau thuế 2024
283
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 113 66.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
7.7%
YoY: +/-▲ 2.4%

ROE 2024
31.9%
YoY: +/-▲ 11.9%

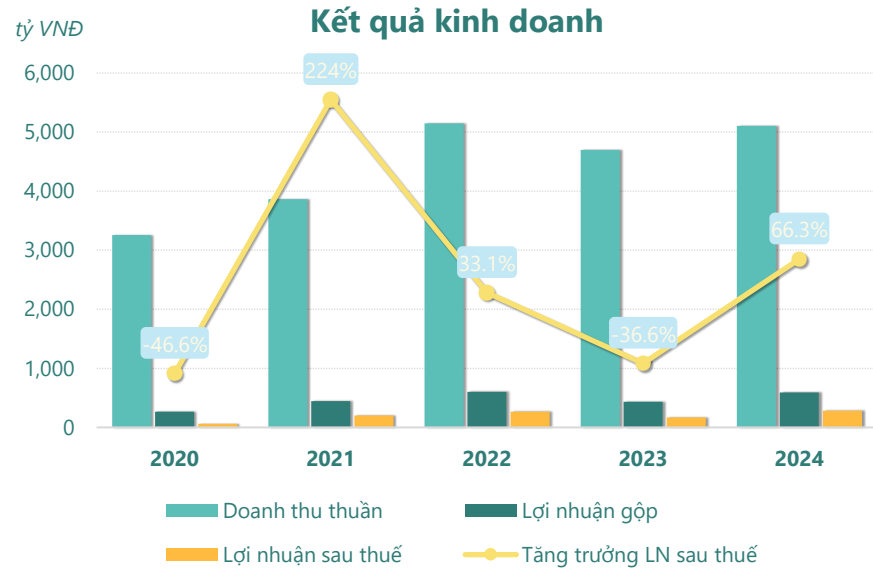
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	27,609 - 49,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,728
Số lượng CPLH (CP)	36,002,708
KLGD BQ 20 phiên (CP)	58,280
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.65
EPS	7,802
P/E	6.2



Kết quả kinh doanh **HTG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **5,103** tỷ đồng **tăng 8.57%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 66.3%** đạt **282.5** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **31.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

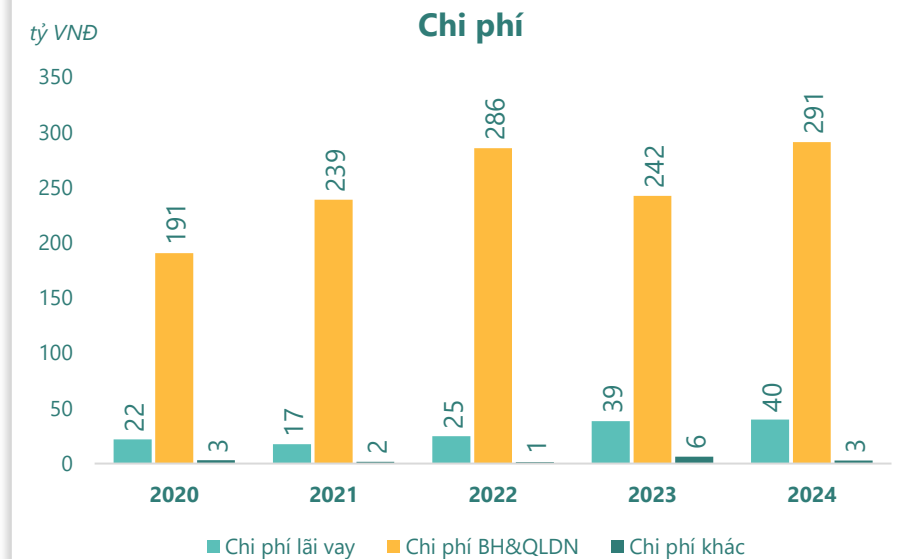
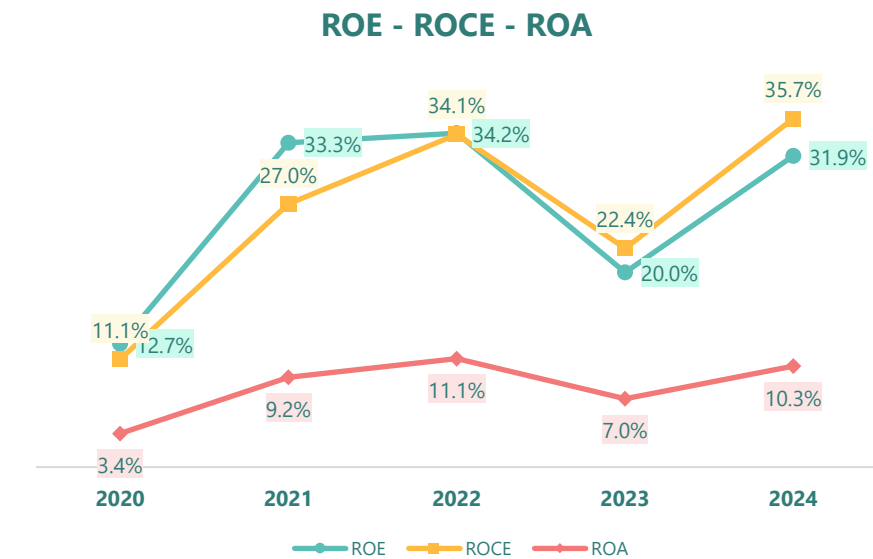
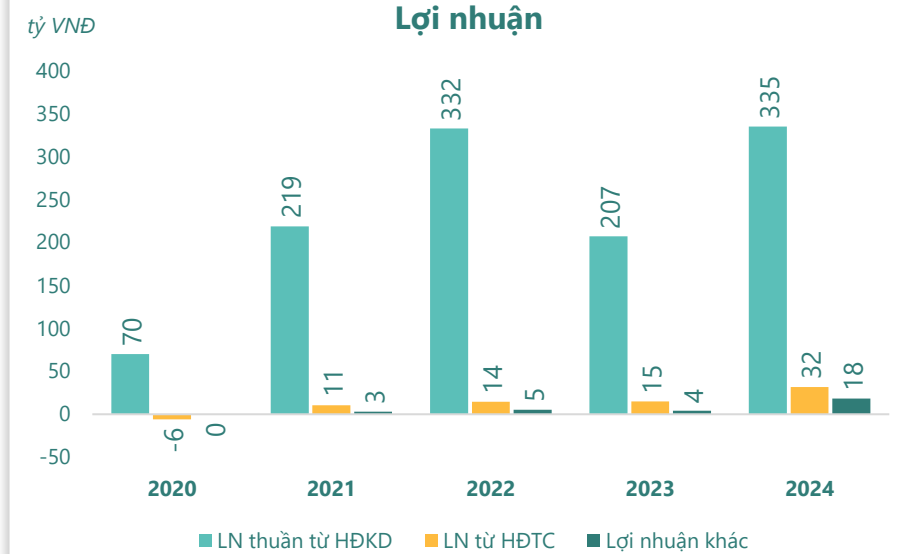
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, HTG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **334.5** tỷ đồng, **tăng lên 127.7** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (232.5 tỷ đồng) là 102.0 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

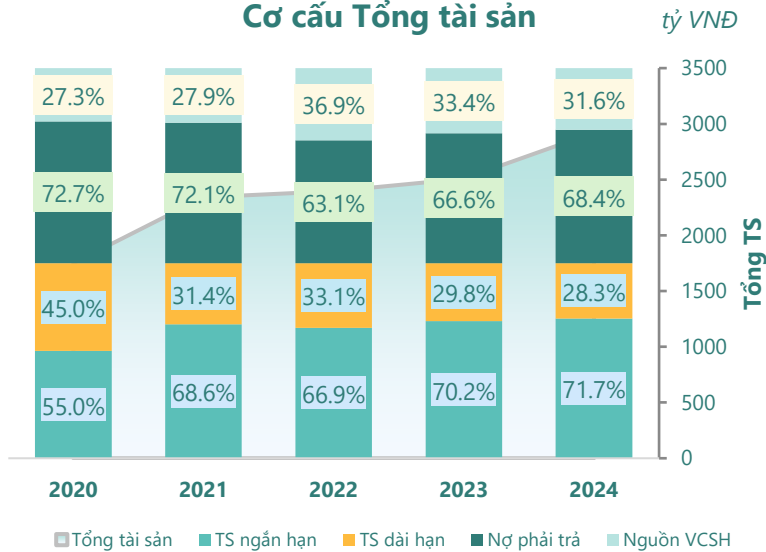
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **39.89** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **291.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.64** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của HTG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **31.9%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

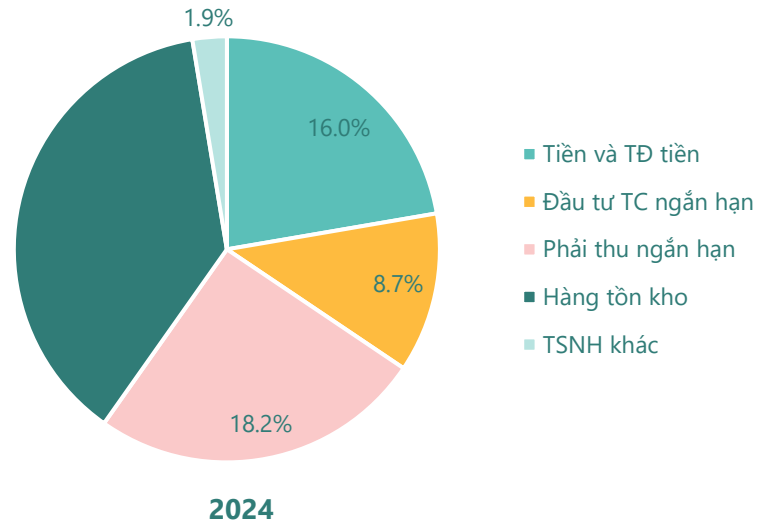


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

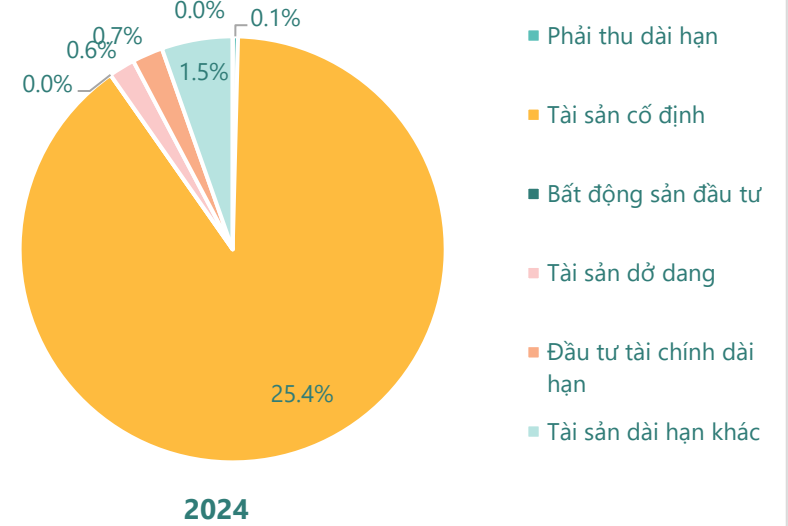
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HTG** năm 2024 tăng trưởng **16.5%** so với năm trước, đạt **2,922** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

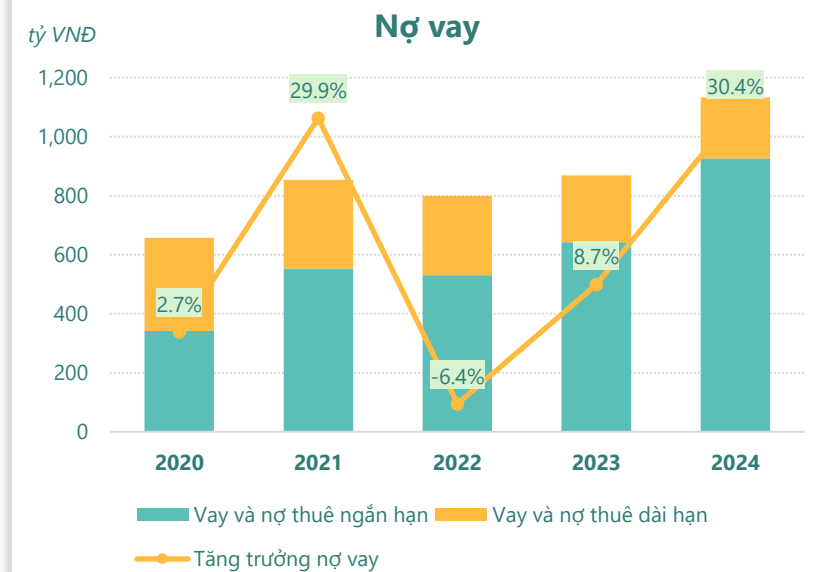
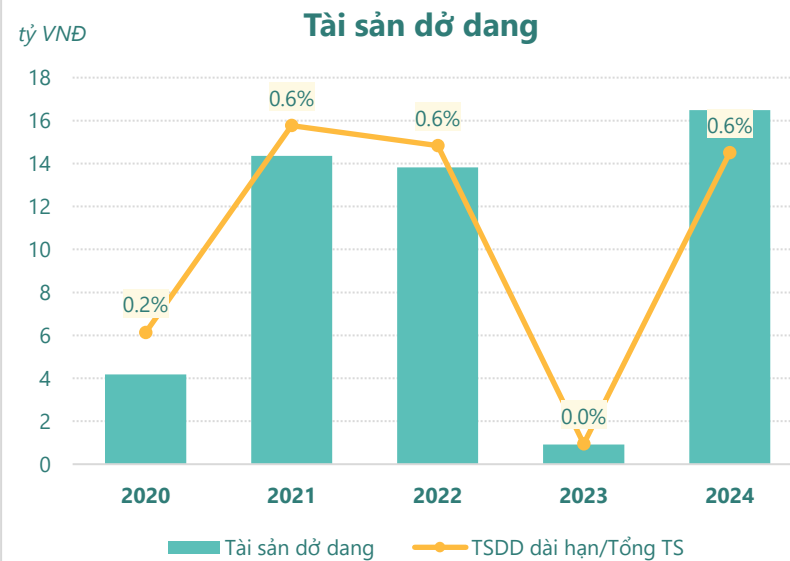
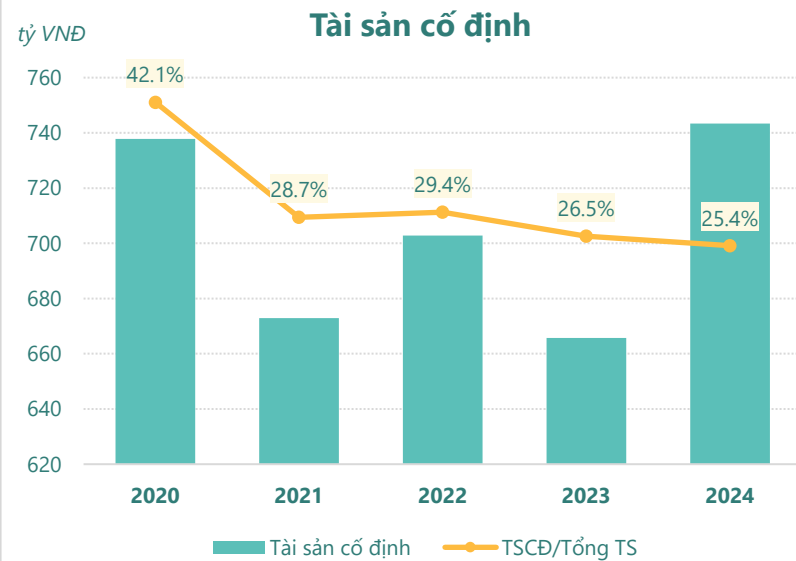
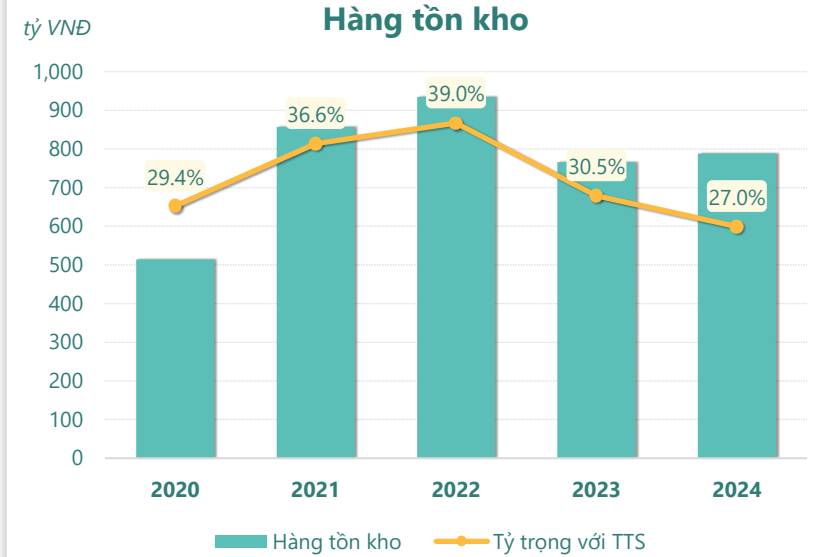
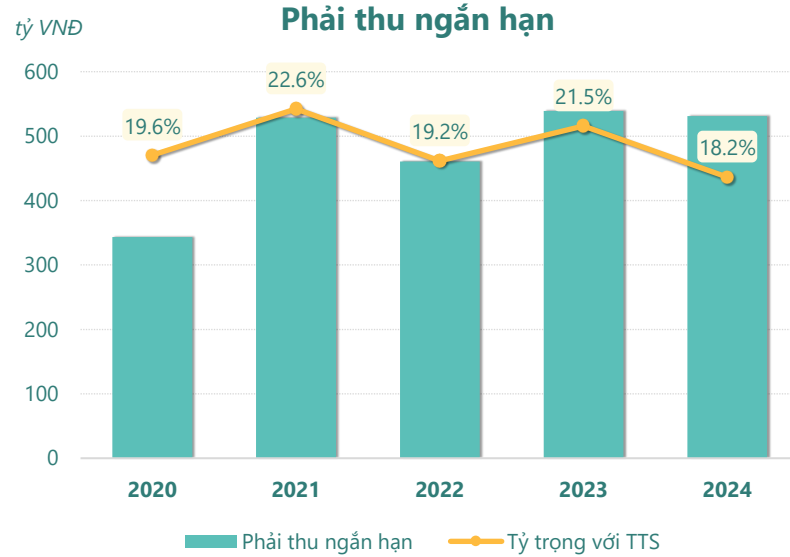
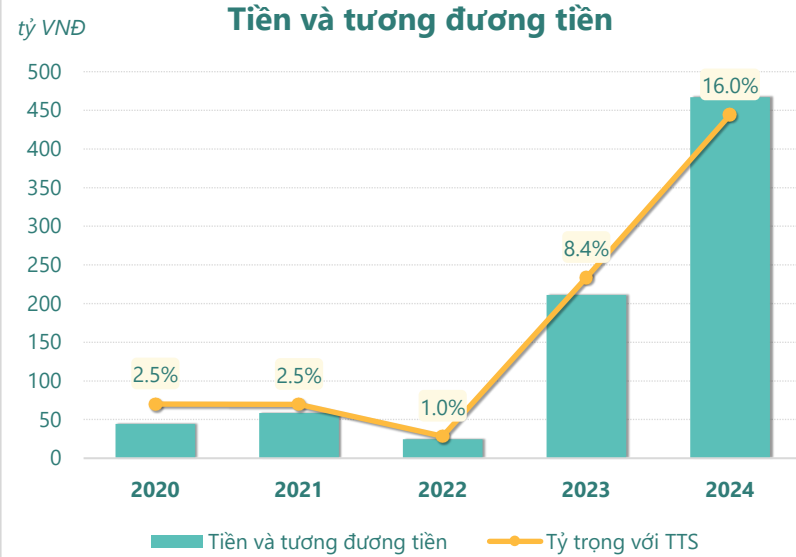
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HTG đạt **2,095** tỷ đồng, tăng trưởng **18.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **71.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 18.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

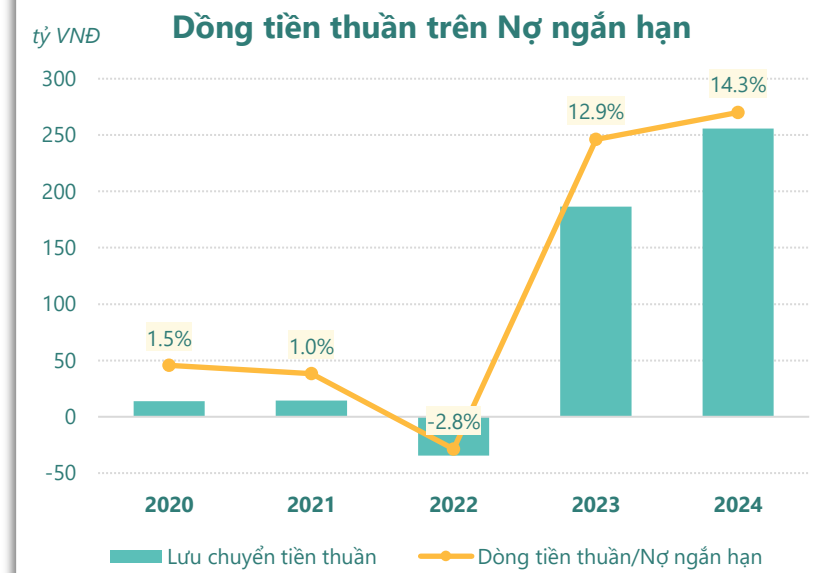
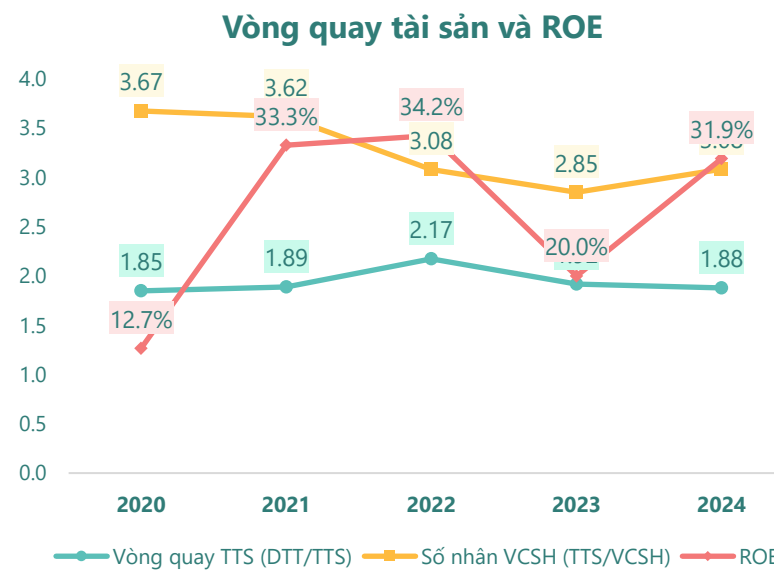
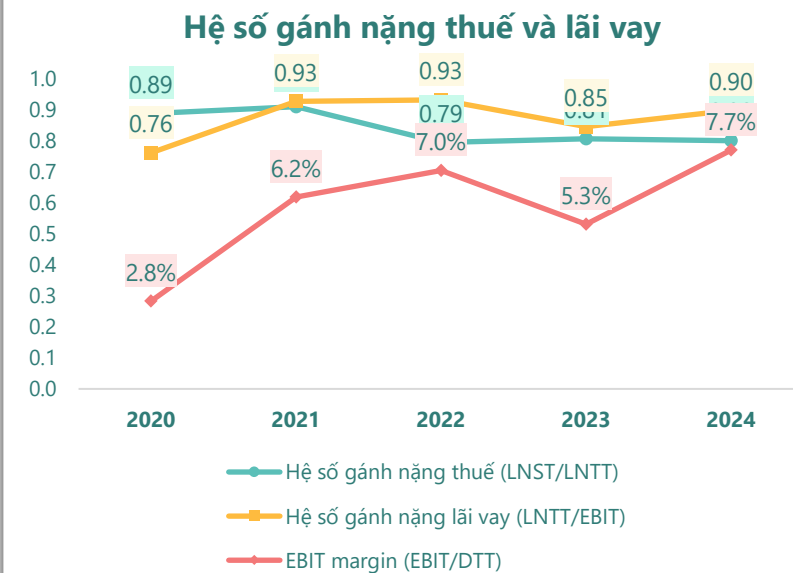
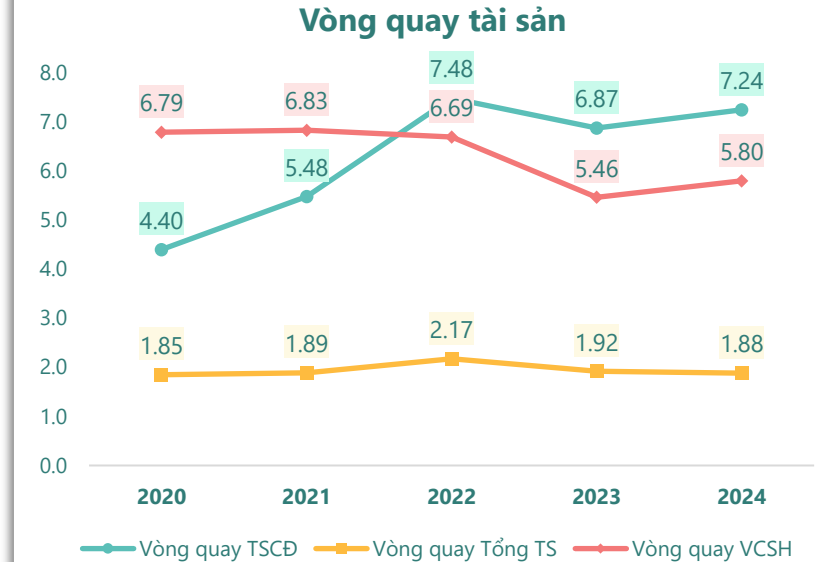
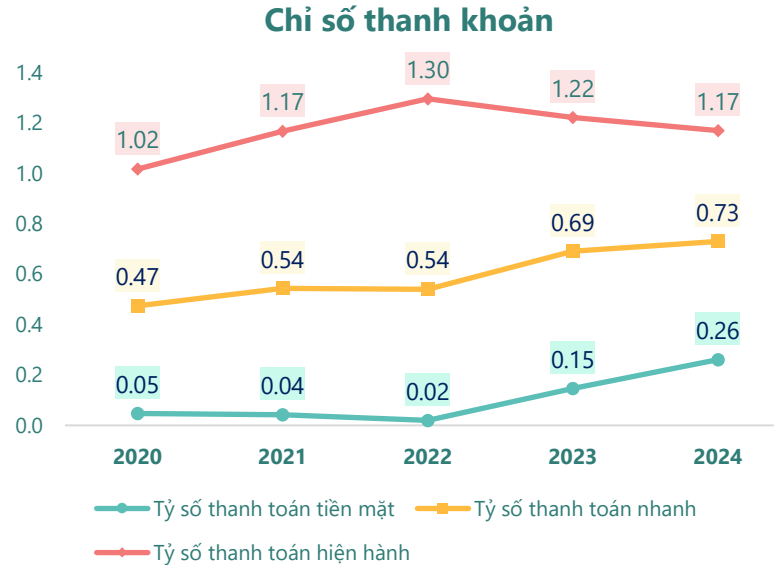
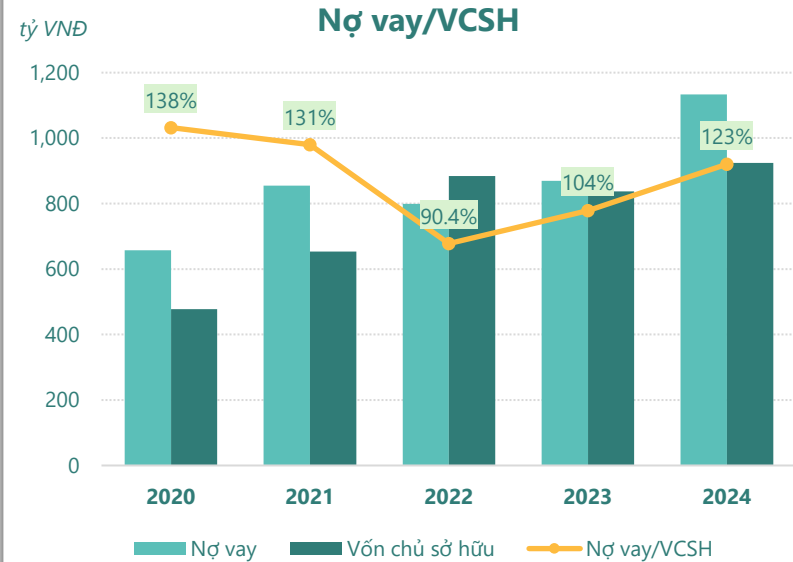
Tài sản dài hạn tăng trưởng **10.8%** so với năm trước và đạt **827.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **28.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.53%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,864	5,145	4,700	5,103
Giá vốn hàng bán	3,420	4,543	4,268	4,511
Lợi nhuận gộp	444	602	432	592
Doanh thu HĐTC	39.0	95.6	84.2	116
Chi phí TC	28.4	81.1	69.4	84.1
Chi phí lãi vay	17.4	24.7	38.5	39.9
LN trong công ty LKLD	2.87	1.50	2.40	1.85
Chi phí bán hàng	119	128	84.1	109
Chi phí QLDN	120	158	158	182
LN thuần từ HĐKD	219	332	207	335
Lợi nhuận khác	2.88	5.09	3.97	18.4
LN trước thuế	221	337	211	353
Lợi nhuận sau thuế	201	268	170	283
LNST của CĐ cty mẹ	188	263	172	281

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.1	201	365	390
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-177	-152	-120	-227
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	177	-83.2	-58.1	93.0
Tiền đầu kỳ	44.2	58.6	24.5	211
Lưu chuyển tiền thuần	14.3	-34.4	186	256
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	0.30	0.15	0.32
Tiền cuối kỳ	58.6	24.5	211	467

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	2,341	2,395	2,508	2,922
Tài sản ngắn hạn	1,606	1,603	1,761	2,095
Tiền và tương đương tiền	58.6	24.5	211	467
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	139	177	254
Phải thu ngắn hạn	529	460	539	531
Hàng tồn kho	857	935	766	788
Tài sản ngắn hạn khác	41.1	44.1	68.9	54.4
Tài sản dài hạn	735	792	746	827
Phải thu dài hạn	3.96	10.7	5.70	3.34
Tài sản cố định	673	703	666	743
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	14.4	13.8	0.92	16.5
Đầu tư tài chính dài hạn	16.4	16.4	26.1	19.3
Tài sản dài hạn khác	27.5	48.1	47.9	44.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,687	1,510	1,671	1,998
Nợ ngắn hạn	1,375	1,237	1,441	1,790
Vay và nợ thuê ngắn hạn	553	531	643	926
Phải trả người bán ngắn hạn	335	247	232	275
Nợ dài hạn	312	274	229	208
Vay và nợ thuê dài hạn	301	269	226	208
Nguồn vốn chủ sở hữu	654	885	837	924
Vốn chủ sở hữu	654	885	837	924
Vốn điều lệ	236	300	360	360
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0